

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

**Ngành: Quản lý tài nguyên rừng
(Forest Resource Management)**

Mã ngành: 52620211. Thời gian đào tạo: 4 năm

TT	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Số TC	Số tiết LT	Số tiết TH	Mã số học phần
A. Kiến thức giáo dục đại cương		A. Basic Subject Knowledge	48			
I. Các học phần bắt buộc		Compelled Subjects	36			
a) Lý luận chính trị		Polictice Science				
1	Nguyên lý 1 (Triết học Mác- Lênin)	Fundamental Principles 1 (Phylosophy)	2	30	-	MLP121
2	Nguyên lý 2 (Kinh tế chính trị và CNXHKKH)	Fundamental Principles 2 (Political economics and scientific socialism)	3	45	-	MLP132
3	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	Revolutionary Roads and Policies of Vietnamese Communist Party	3	45	-	VCP131
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh's ideology	2	30	-	HCM121
b) Ngoại ngữ, Tin học, Khoa học tự nhiên, xã hội		Language, Informatic, Natural and Social Science				
5	Hóa học	Chemistry	3	40	5	CHE131
6	Hóa phân tích	Analysing Chemistry	2	25	5	ACH121
7	Sinh học đại cương	General Biology	2	25	5	GBI121
8	Toán cao cấp 1	Mathematics 1	3	45	-	MAT131
9	Xác suất- Thống kê	Probability and Statistics	3	45	-	PST131
10	Tiếng Anh 1	English 1	3	45	-	ENG131
11	Tiếng Anh 2	English 2	4	60	-	ENG142
12	Tin học đại cương	General Informatics	2	15	15	GIN121
13	Xã hội học đại cương	General Sociology	2	30	-	GSO121
14	Nhà nước và Pháp luật	State and Law	2	30	-	SLA121
II. Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 12 TC)		Self Selection Subjects	12			
15-20	Phương pháp tiếp cận khoa học	Scientific Approach Methodology	2	30	-	SAM121
	Tiếng Anh chuyên ngành Quản lý tài nguyên rừng	Specific English for Forest Resource Management	2	30	-	EFM121
	Tiếng Việt thực hành	Practical Vietnamese language	2	30	-	PVL121
	Sinh thái môi trường	Environmental Ecology	2	30	-	EEC121
	Sinh học phân tử	Molecular Biology	2	30	-	MBI121
	Vật lý	Physics	2	30	-	PHY121
	Toán ứng dụng	Applied Mathematics	2	30	-	AMA121
	An toàn vệ sinh lao động	Works Safety and Hygenic	2	30	-	WSH121
	Ô nhiễm Môi trường	Environmental Pollution	2	30	-	EPO121

	Địa lý kinh tế Việt Nam	Vietnam Economic Geography	2	30	-	VEG121
III. Giáo dục thể chất*		III. Physical Education	3			
	Giáo dục thể chất 1	Physical Education 1	1	-	15	PHE111
	Giáo dục thể chất 2	Physical Education 2	1	-	15	PHE112
	Giáo dục thể chất 3	Physical Education 3	1	-	15	PHE113
IV. Giáo dục quốc phòng*		IV. National Defense Education	165 tiết			
B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		B. Professional Knowledge				
I. Kiến thức cơ sở ngành		I. Basic Knowledge	20			
a) Các học phần bắt buộc		Compelled Subjects	16			
21	Đo đạc	Forest Measurement	2	15	15	FME221
22	Khí tượng nông nghiệp	Agricultural Meteorology	2	30	-	AME221
23	Khoa học gỗ	Wood Science	2	24	6	WSC221
24	Lâm nghiệp xã hội đại cương	Social Forestry	2	30	-	SFO321
25	Thực vật học	Botany	2	21	9	BOT221
26	Phương pháp thí nghiệm	Experimental Method	2	21	9	EXF321
27	Sinh thái rừng	Forest Ecology	2	30	-	FEC221
28	Nguyên lý bảo tồn	Principle of Preservation	2	30	-	PPR321
b) Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 4 TC)		Self Selection Subjects	4			
29-30	Khai thác lâm sản	Forest Product Exploitation	2	30	-	FPE321
	Đa dạng sinh học	Biodiversity	2	30	-	BID221
	Khoa học tài nguyên thiên nhiên	Natural Resources Science	2	30	-	NRS221
	Tiếng la tinh	Latin Language	2	30	-	LLA221
II. Kiến thức ngành		Special Knowledge	33			
a) Các học phần bắt buộc		Compelled Subjects	15			
31	Bệnh cây lâm nghiệp	Forest Pathology	2	24	6	FPA321
32	Cây rừng	Forest Plants	2	15	15	FPL221
33	Côn trùng lâm nghiệp	Forest Entomology	2	21	9	FEN321
34	Động vật rừng	Forest Zoology	2	30	-	FZO321
35	Quản lý và bảo vệ các loại rừng	Forests Management and Protection	2	30	-	FMP321
36	Kỹ thuật lâm sinh	Sylvicultural Techniques	3	45	-	STE331
37	Nghiệp vụ hành chính kiểm lâm	Forest Range Administrative Professionalism	2	30	-	FRP321
b) Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 18 TC)		Self Selection Subjects	18			
38-46	Điều tra rừng	Forest Inventory	2	21	9	FIN321
	Phân tích, đánh giá chính sách trong quản lý tài nguyên thiên nhiên	Analysis and Assessment Policy in Natural Resource Management	2	30	-	APM321
	Lâm sản ngoài gỗ	Non timber Forest Products	2	30	-	NFP321
	Luật và chính sách lâm nghiệp	Forestry Development Policy and Law	2	30	-	FPL321
	Quản lý lửa rừng	Forest Fire Management	2	30	-	FOF321
	Quản lý lưu vực	Watershed Management	2	30	-	WMA321

	Quản lý môi trường	Environmental Management	2	30	-	ENM321
	Quy hoạch lâm nghiệp	Forest Planning	2	30	-	FOL321
	Trồng rừng	Afforestation	2	24	6	AFF321
	Sản lượng rừng	Forest Production	2	30	-	FPR321
	Khuyến nông - Khuyến lâm	Agro-Forest Extention	2	30	-	AFE221
	Đánh giá tác động môi trường	Environmental Impact Assessment	2	30	-	EIA321
	Quản trị doanh nghiệp	Enterprise Administration	2	30	-	EAD321
	Du lịch sinh thái	Environmental Tourism	2	30	-	ITO321
III. Kiến thức bổ trợ		Supplemental Knowledge	6			
47	Dịch vụ môi trường rừng	Forest Environmental Service	2	30	-	FES321
48	Kinh tế rừng	Forest Economics	2	30	-	FEC321
49	Ứng dụng CNTT trong QL tài nguyên rừng	Informative Technology for Forest Resource Management	2	15	15	IFM321
IV. Thực tập nghề nghiệp		Professional practice	3			
50	TTNN1: Côn trùng - Bệnh cây	Internship training 1: Forest Entomology, Pathology	1	-	15	FRM411
51	TTNN2: Cây rừng	Internship training 2: Forest Plants	1	-	15	FRM412
52	TTNN3: Nghiệp vụ hành chính kiểm lâm	Internship training 3: Forest Range Administrative Professionalism	1	-	15	FRM413
53	Thực tập tốt nghiệp	Thesis	10	-	150	FRM905
V. Rèn nghề		Skilled Practice	5			
	Rèn nghề 1: Sản xuất cây giống lâm nghiệp, trồng và chăm sóc rừng	Skilled Practice 1: Forest seeding produce, Afforestation and Forest Care	3	-	45	SFM431
	Rèn nghề 2: Ứng dụng công nghệ thông tin giải đoán ảnh vệ tinh và biên tập bản đồ	Skilled Practice 2: Using Informatic technology to identify satellite's picture and map Establishment	2	-	30	SFM422
Tổng cộng		Total	120	1446	444	

Ghi chú:

- Các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Rèn nghề không tính vào số tín chỉ của chương trình đào tạo

- 1 tín chỉ (1TC) bằng 15 tiết lý thuyết; 30 tiết thực hành; 60 tiết thực tập nghề nghiệp (tương đương 1 tuần), rèn nghề ngoài thực địa

Phân bổ các học phần trong toàn khóa học

1. Năm thứ nhất

*. Học kỳ 1

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Nguyên lý 1 (Triết học Mác- Lênin)	2	30	-
2	Hóa học	3	40	5
3	Sinh học đại cương	2	25	5
4	Toán cao cấp 1	3	45	-
5	Tiếng Anh 1	3	45	-
6	Tiếng Việt thực hành	2	30	-

7	Giáo dục thể chất 1	1	-	15
Cộng		16	215	25

***. Học kỳ 2**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Nguyên lý 2 (Kinh tế chính trị và CNXHKKH)	3	45	-
2	Hóa phân tích	2	25	5
3	Xác suất- Thống kê	3	45	-
4	Tiếng Anh 2	4	60	-
5	Xã hội học đại cương	2	30	-
6	Sinh học phân tử	2	30	-
7	Giáo dục thể chất 2	1	-	15
8	Giáo dục quốc phòng-An ninh (165 tiết = 5 tuần)	-	-	-
Cộng		17	235	20

2. Năm thứ 2

***. Học kỳ 3**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3	45	-
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	-
3	Tin học đại cương	2	15	15
4	Nhà nước và Pháp luật	2	30	-
5	Phương pháp tiếp cận khoa học	2	30	-
6	Sinh thái môi trường	2	30	-
7	Vật lý	2	30	-
8	Giáo dục thể chất 3	1	-	15
Cộng		16	210	30

***. Học kỳ 4**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Thực vật học	2	21	9
2	Phương pháp thí nghiệm	2	21	9
3	Nguyên lý bảo tồn	2	30	-
4	Bệnh cây lâm nghiệp	2	24	6
5	Côn trùng lâm nghiệp	2	21	9
6	Động vật rừng	2	30	-
7	Kỹ thuật lâm sinh	3	45	-
8	TTNN1: Côn trùng - Bệnh cây	1	-	15
Cộng		16	192	48

3. Năm thứ 3

***. Học kỳ 5**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Đo đạc	2	15	15
2	Khí tượng nông nghiệp	2	30	-
3	Lâm nghiệp xã hội đại cương	2	30	-
4	Sinh thái rừng	2	30	-
5	Đa dạng sinh học	2	30	-

6	Cây rừng	2	15	15
7	Trồng rừng	2	24	6
8	TTNN2: Cây rừng	1	-	15
9	Rèn nghề 1: Sản xuất cây giống lâm nghiệp, trồng và chăm sóc rừng	3	-	45
	Cộng	18	174	96

***. Học kỳ 6**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Tiếng Anh chuyên ngành Quản lý tài nguyên rừng	2	30	-
2	Điều tra rừng	2	21	9
3	Phân tích, đánh giá chính sách trong quản lý tài nguyên thiên nhiên	2	30	-
4	Dịch vụ môi trường rừng	2	30	-
5	Lâm sản ngoài gỗ	2	30	-
6	Quản lý lửa rừng	2	30	-
7	Quản lý lưu vực	2	30	-
8	Quản lý môi trường	2	30	-
9	Rèn nghề 2: Ứng dụng CNTT vào giải đoán ảnh vệ tinh và biên tập bản đồ	2	-	30
	Cộng	18	231	39

4. Năm thứ 4

***. Học kỳ 7**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Luật và chính sách lâm nghiệp	2	30	-
2	Quy hoạch lâm nghiệp	2	30	-
3	Khoa học gỗ	2	24	6
4	Khai thác lâm sản	2	30	-
5	Quản lý và bảo vệ các loại rừng	2	30	-
6	Kinh tế rừng	2	30	-
7	Ứng dụng CNTT trong quản lý tài nguyên rừng	2	15	15
8	Nghiệp vụ hành chính kiểm lâm	2	30	-
9	TTNN3: Nghiệp vụ hành chính kiểm lâm	1	-	15
	Cộng	17	219	36

***. Học kỳ 8**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Thực tập tốt nghiệp	10	-	150
	Cộng	10	-	150

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 7 năm 2012

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

TS. Trần Văn Điền